

Số: *132*/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày *17* tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho một số dự án thuộc các huyện và thành phố Lai Châu trên địa bàn tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất; thông qua danh mục các dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang mục đích khác thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2014 và năm 2015 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất; thông qua danh mục các dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang mục đích khác phát sinh trong năm 2015 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 576/TTr-STNMT ngày 07/7/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá đất cụ thể cho một số dự án thuộc các huyện và thành phố Lai Châu trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

(Có giá đất cụ thể cho một số dự án thuộc các huyện và thành phố Lai Châu trên địa bàn tỉnh Lai Châu để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất kèm theo)

Điều 2. Khu vực, vị trí và giá đất khu vực giáp ranh được quy định như sau:

1. Về khu vực, vị trí

1.1. Đối với đất nông nghiệp:

a) Vị trí 1: Phải đảm bảo các điều kiện về yếu tố khoảng cách và lợi thế cho sản xuất nông nghiệp, cụ thể:

- Có ít nhất một yếu tố khoảng cách như sau:

+ Phần diện tích đất nông nghiệp trong khu dân cư hoặc gần khu dân cư trong giới hạn khoảng cách ≤ 500 mét (tính từ ranh giới ngoài cùng của khu dân cư);

+ Phần diện tích đất nông nghiệp trong chợ hoặc gần chợ trong giới hạn khoảng cách ≤ 1000 mét (tính từ ranh giới ngoài cùng của chợ);

+ Phần diện tích đất nông nghiệp cách mép ngoài cùng của vỉa hè, hành lang bảo vệ đường bộ hoặc mép đường giao thông (đối với nơi chưa có quy hoạch) ≤ 500 mét.

- Kết hợp với ít nhất 02 trong 04 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp là: địa hình bằng phẳng; thời tiết, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; độ phì nhiêu cao; tưới tiêu chủ động.

b) Vị trí 2:

- Phần diện tích đất không được quy định là vị trí 1, có khoảng cách đến vị trí 1 ≤ 500 mét và kết hợp với ít nhất 01 trong 04 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp là: Địa hình bằng phẳng; thời tiết, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; độ phì nhiêu cao; tưới tiêu chủ động

- Phần diện tích đất đảm bảo điều kiện về khoảng cách của vị trí 1 nhưng không đạt điều kiện về lợi thế cho sản xuất nông nghiệp của vị trí 1.

Trường hợp vị trí 2, cùng cánh đồng (ruộng lúa), cùng đôi (đất nương) với vị trí 1 và có ít nhất 02 trong 04 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp được xếp vào vị trí 1.

c) Vị trí 3:

- Phần diện tích đất đảm bảo điều kiện về khoảng cách của vị trí 2 nhưng không đạt điều kiện về lợi thế cho sản xuất nông nghiệp của vị trí 2.

- Phần diện tích còn lại không được quy định là vị trí 1 hoặc vị trí 2.

Trường hợp vị trí 3, cùng cánh đồng (ruộng lúa), cùng đôi (đất nương) với vị trí 2 và có ít nhất 01 trong 04 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp là: Địa hình bằng phẳng; thời tiết, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; độ phì nhiêu cao; tưới tiêu chủ động.

1.2. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn:

a) Khu vực 1: Phần diện tích đất thuộc khu vực tiếp-giáp Quốc lộ, tỉnh lộ,

huyện lộ, đường giao thông nông thôn tại trung tâm xã hoặc cụm xã đến mét thứ 1000; Phần diện tích đất nằm trong khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp hoặc gần ranh giới ngoài cùng của khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp có khả năng sinh lợi, có kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ đến mét thứ 1000 và được chia làm ba vị trí:

- Vị trí 1: Phần diện tích đất cách mép ngoài cùng của vỉa hè, chỉ giới đường giao thông hoặc mép ngoài cùng của đường giao thông nông thôn (đối với nơi chưa có quy hoạch) ≤ 40 m; phần diện tích đất nằm trong khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp hoặc gần ranh giới ngoài cùng của khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp ≤ 40 m.

- Vị trí 2: Phần diện tích đất sau vị trí 1 (sau mét thứ 40) đến mét thứ 100.

- Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của khu vực 1 không được quy định là vị trí 1 hoặc vị trí 2.

b) Khu vực 2: Phần diện tích đất thuộc khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã, liên thôn, bản đến mét thứ 1000; khu vực đất gần ranh giới ngoài cùng của khu vực 1 đến mét thứ 1000 và được phân thành 02 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Phần diện tích đất cách ranh giới ngoài cùng của khu vực 1 ≤ 40 m; Phần diện tích đất cách mép ngoài cùng của đường giao thông ≤ 40 m.

- Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại của khu vực 2 không được quy định là vị trí 1.

c) Khu vực 3: Phần diện tích đất phi nông nghiệp còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 hoặc khu vực 2.

Trường hợp thửa đất, khu đất có nhiều cách xác định khu vực, vị trí thì được xác định theo cách tính cho giá đất cao nhất.

1.3. Đất phi nông nghiệp tại đô thị:

a) Vị trí 1: Phần diện tích đất có vị trí cách đường, phố, tính từ chỉ giới quy hoạch hành lang an toàn giao thông ≤ 20 m;

b) Vị trí 2: Phần diện tích đất sau vị trí 1 (sau mét thứ 20) đến mét thứ 40; đất gần với đường ngõ, ngách ≤ 20 m (mặt đường ngõ, ngách có chiều rộng từ 3m trở lên, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, đi lại thuận tiện).

c) Vị trí 3: Phần diện tích đất phi nông nghiệp còn lại không được quy định là vị trí 1 hoặc vị trí 2.

2. Giá đất giáp ranh giữa các huyện, thành phố

Đất phi nông nghiệp thuộc khu vực giáp ranh được xác định theo đường địa giới hành chính giữa các huyện, thành phố vào mỗi bên 100 m; đối với đất nông nghiệp được xác định theo đường địa giới hành chính giữa các huyện, thành phố

vào mỗi bên 200 m. Đất giáp ranh được xác định trọn thửa đất (Trường hợp thửa đất có phần diện tích nằm ngoài giới hạn khoảng cách), giá đất được xác định như sau:

a) Trường hợp thửa đất khu vực giáp ranh thuộc đơn vị hành chính có giá đất thấp hơn thì giá đất được xác định bằng trung bình giá đất cùng loại, cùng vị trí của hai đơn vị hành chính giáp ranh; Trường hợp thửa đất khu vực giáp ranh thuộc đơn vị hành chính có giá đất cao hơn thì giá đất được xác định bằng giá đất được quy định tại đơn vị hành chính đó.

b) Trường hợp thửa đất nằm trên nhiều đơn vị hành chính thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng vị trí và khu vực của đơn vị hành chính giáp ranh có giá đất cao nhất;

c) Trường hợp các đơn vị hành chính được ngăn cách bởi sông, suối có chiều rộng bề mặt từ 50 m trở lên thì không xếp loại đất giáp ranh.

Điều 3. Giá đất cụ thể được phê duyệt tại Quyết định này làm căn cứ để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất (Quy định tại Điểm đ, Khoản 4, Điều 114, Luật Đất đai 2013).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Lai Châu;
- Đài PT&TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Chương

GIÁ ĐẤT CỤ THỂ ĐỂ TÍNH BỒI THƯỜNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT CHO MỘT SỐ DỰ ÁN TẠI HUYỆN NAM NHÙN, TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 17/06/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

I - CÁC DỰ ÁN THUỘC HUYỆN NAM NHÙN

1. Dự án Xây dựng điểm tái định cư thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn tại thị trấn Nậm Nhùn (số thứ tự 12 của huyện Nậm Nhùn trong Biểu số 02 kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND), có diện tích khoảng 1,0 ha, bổ sung các loại đất: Đất nương rẫy, đất giao thông. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	17	14	10

2. Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu Trung tâm hành chính (số thứ tự 17 trong biểu số 02 kèm theo Nghị quyết 116/NQ-HĐND); Tên dự án theo danh mục chuẩn bị đầu tư: Hạ tầng kỹ thuật Khu Trung tâm hành chính thị trấn Nậm Nhùn, có diện tích khoảng 74,0 ha, gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 02 vụ, đất trồng lúa nước 01 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất, đất sản xuất kinh doanh. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 02 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	24	20	17

- Đất trồng lúa nước 01 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	18	14

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	17	13

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	4	3	3

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ nằm bám tình lộ: 127, đoạn từ tiếp giáp cầu Nậm Bắc đến hết cầu Nậm Nhùn (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	152	120	88

3. Dự án Thủy lợi Trung Chải 2, xã Trung Chải, huyện Nậm Nhùn (theo Quyết định số 791/QĐ-UBND huyện Nậm Nhùn về việc giao danh mục chuẩn bị đầu tư từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước năm 2014 - là Dự án quan trọng, cấp bách phục vụ nước tưới tiêu cho Nhân dân sản xuất nông nghiệp), gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 2 vụ, đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 2 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	19	15	12

- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	18	14	11

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	17	13	10

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	14	10	10

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	3	2.5	2.5

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
--------	-----	-----	-----

Handwritten signature

Giá đất	16	12	10
---------	----	----	----

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	17	13	10

4. Dự án Trạm y tế xã Nậm Ban (số thứ tự 36 trong biểu số 02 của huyện Nậm Nhùn kèm theo Nghị quyết 116/NQ-HĐND), gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 2 vụ, đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 2 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	19	15	12

- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	18	14	11

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	17	13	10

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	14	10	10

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	3	2,5	2,5

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	16	12	10

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	17	13	10

5. Dự án Trạm y tế xã Nậm Chà, xã Nậm Chà (số thứ tự 35 trong biểu số 02 của huyện Nậm Nhùn kèm theo Nghị quyết 116/NQ-HĐND), gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 2 vụ, đất trồng lúa nước 1 vụ, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất, giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 2 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	23	19	15

- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	20	17	13

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	15	13	10

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	3	3	3

6. Dự án Kho bạc Nhà nước huyện Nậm Nhùn, nguồn vốn đầu tư từ vốn đầu tư phát triển Ngành thuộc thị trấn Nậm Nhùn (số thứ tự 22 trong biểu số 02 kèm theo Nghị quyết 116/NQ-HĐND). Có diện tích khoảng 0,4 ha, gồm các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác, đất nương rẫy. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	17	13

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	17	14	10

II - CÁC DỰ ÁN THUỘC HUYỆN MƯỜNG TÈ

1. Dự án vùng ngập lòng hồ thủy điện Lai Châu; tại các xã: Mường Tè, Nậm Khao, Kan Hồ, Bum Nưa, Bum Tở và Thị trấn Mường Tè. Gồm các

loại đất: Đất lúa 2 vụ; đất trồng lúa 1 vụ; đất bằng trồng cây hàng năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất, đất nương rẫy và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 02 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Thị trấn Mường Tè; các xã: Mường Tè, Kan Hồ, Bum Nưa	24	20	17
Các xã: Nậm Khao, Bum Tờ	23	19	15

- Đất trồng lúa nước 01 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Thị trấn Mường Tè; các xã: Mường Tè, Kan Hồ, Bum Nưa	22	18	14
Các xã: Nậm Khao, Bum Tờ	20	17	13

- Đất bằng trồng cây hàng năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Thị trấn Mường Tè; các xã: Mường Tè, Kan Hồ, Bum Nưa	21	17	13
Các xã: Nậm Khao, Bum Tờ	19	16	12

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Thị trấn Mường Tè; các xã: Mường Tè, Kan Hồ, Bum Nưa	21	17	13
Các xã: Nậm Khao, Bum Tờ	19	16	12

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Thị trấn Mường Tè; các xã: Mường Tè, Kan Hồ, Bum Nưa	21	18	14
Các xã: Nậm Khao, Bum Tờ	18	15	12

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Thị trấn Mường Tè; các xã: Mường Tè, Kan Hồ, Bum Nưa	17	14	10

Handwritten mark

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Giá đất	7	6	5

2. Dự án xây dựng thủy lợi Huồi Xá – Huồi Hý, xã Ta Gia (số thứ tự 03 trong danh mục thu hồi đất của huyện Than Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 1,20 ha, gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 2 vụ, đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy, đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 2 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	27	23	20

- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	26	22	20

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	25	22	19

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	25	22	19

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	18	16

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	20	18	15

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	6	5	4

3. Dự án xây dựng đường Bản Nam - Phiêng Mứt, xã Ta Gia (số thứ tự 04 trong danh mục thu hồi đất của huyện Than Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,10 ha, gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 2 vụ, đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy, đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 2 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Handwritten signature

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	27	23	20
- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m ²)			
Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	26	22	20
- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m ²)			
Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	25	22	19
- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m ²)			
Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	25	22	19
- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m ²)			
Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	18	16
- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m ²)			
Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	20	18	15
- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m ²)			
Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	6	5	4

4. Dự án xây dựng đường vào điểm TĐC Bản Gia mới – bản Mè mới, xã Ta Gia (số thứ tự 05 trong danh mục thu hồi đất của huyện Than Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,10 ha, gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 2 vụ, đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy, đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 2 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	27	23	20

- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	26	22	20

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	25	22	19

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	25	22	19

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	18	16

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

07/10

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	20	18	15
- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m ²)			
Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	6	5	4

5. Dự án xây dựng đường vào điểm TĐC Bản Mùi, xã Khoen On (số thứ tự 06 trong danh mục thu hồi đất của huyện Than Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,2 ha, gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 2 vụ, đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nương rẫy, đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 2 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	23	18	16

- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	18	15

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	17	15

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	16	12

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	19	16	14

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	18	14	12

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	5	4	3

6. Dự án xây dựng cải tạo đường Mường Kim – Tà Mung, phần thuộc xã Mường Kim, khu TĐC Mường Kim - Tà Mung (số thứ tự 07 trong danh mục thu hồi đất của huyện Than Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 3,60 ha, gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 2 vụ, đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nương rẫy, đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 2 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	29	25	23

- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	28	25	22

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	27	24	22

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	27	24	22

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	26	24	22

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	19	17

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	7	6	5

7. Dự án xây dựng cải tạo đường Mường Kim – Tà Mung, phần thuộc xã Tà Mung, khu TĐC Mường Kim - Tà Mung (số thứ tự 07 trong danh mục thu hồi đất của huyện Than Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 3,60 ha, gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 2 vụ, đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nương rẫy, đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 2 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	23	18	16

- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	18	15

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	17	15

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	16	12

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	19	16	14

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

(Handwritten mark)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	18	14	12
- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m ²)			
Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	5	4	3

8. Dự án xây dựng Thủy lợi Nậm Mỏ, phần thuộc xã Mường Kim, khu TĐC Mường Kim - Tà Mung (số thứ tự 08 trong danh mục thu hồi đất của huyện Than Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 1,50 ha, gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 2 vụ, đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nương rẫy, đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 2 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	29	25	23

- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	28	25	22

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	27	24	22

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	27	24	22

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	26	24	22

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	19	17

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	7	6	5

9. Dự án xây dựng Thủy lợi Nậm Mỏ, phần thuộc xã Tà Mung, khu TĐC Mường Kim - Tà Mung (số thứ tự 08 trong danh mục thu hồi đất của huyện Than Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 1,50 ha, gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 2 vụ, đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nương rẫy, đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

(Chữ ký)

- Đất trồng lúa nước 2 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	23	18	16

- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	18	15

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	17	15

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	16	12

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	19	16	14

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	18	14	12

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	5	4	3

10. Dự án xây dựng cải tạo và mở mới đường từ Thị trấn Than Uyên-Mường Mít, xã Mường Mít (số thứ tự 09 trong danh mục thu hồi đất của huyện Than Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,50 ha, gồm các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nương rẫy, đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	17	15

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	16	12

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	19	16	14

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	18	14	12

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	5	4	3

11. Dự án xây dựng thủy lợi Phai Ta, xã Mường Mít (số thứ tự 10 trong danh mục thu hồi đất của huyện Than Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,50 ha, gồm các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nương rẫy, đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	17	15

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	16	12

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	19	16	14

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	18	14	12

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	5	4	3

12. Dự án cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Nà Cang, khu TĐC Mường Cang, xã Mường Cang (số thứ tự 15 trong danh mục thu hồi đất của huyện Than Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,02 ha, là đất trồng lúa nước 1 vụ. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	28	25	22

13. Dự án cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Cáp Na 2, khu TĐC Tà Hừa, xã Tà Hừa (số thứ tự 18 trong danh mục thu hồi đất của huyện Than Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,02 ha, là đất trồng lúa nước 1 vụ. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	18	15

14. Dự án cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Huổi Khang, Lán Min, khu TĐC Tà Hừa, xã Tà Hừa (số thứ tự 19 trong danh mục thu hồi đất của huyện Than Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,02

ha, là đất ở tại nông thôn. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

Đất ở tại nông thôn (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²).

Khu vực, vị trí	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
Giá đất	150	130	110	110	80	75

15. Dự án cấp điện sinh hoạt điểm TĐC trung tâm xã Tà Hừa mới, xã Tà Hừa (số thứ tự 20 trong danh mục thu hồi đất của huyện Than Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,02 ha, gồm các loại đất: đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	18	15

Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	17	15

IV - CÁC DỰ ÁN THUỘC HUYỆN SÌN HỒ

1. Dự án Cấp điện cho các thôn bản chưa có điện có diện tích khoảng 4,4 ha (Số thứ tự 03 trong biểu 01 kèm theo Nghị quyết 116/NQ-HĐND), gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 01 vụ, đất trồng lúa nước 02 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất, đất ở tại nông thôn. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 02 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Nậm Cuối, Căn Co	19	15	12

- Đất trồng lúa nước 01 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Tà Ngáo, Lùng Thàng, Pa Khóa, Nậm Cuối, Căn Co	18	14	11
Xã Pa Tần	22	18	14

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Tả Ngáo, Lùng Thàng, Pa Khóa, Nậm Cuối, Cấn Co	17	13	10
Xã Pa Tần	21	17	13

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Tả Ngáo, Lùng Thàng, Pa Khóa, Nậm Cuối, Cấn Co	16	12	10
Xã Pa Tần	19	16	11

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Tả Ngáo, Lùng Thàng, Pa Khóa, Nậm Cuối, Cấn Co	14	10	10
Xã Pa Tần	17	14	10

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Tả Ngáo, Lùng Thàng, Pa Khóa, Nậm Cuối, Cấn Co	2,5	2	2
Xã Pa Tần	3	2,5	2,5

- Đất ở tại nông thôn.

Tên xã	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
Xã Pa Tần	130	80	55	80	50	50
Các xã: Tả Ngáo, Lùng Thàng, Pa Khóa, Nậm Cuối, Cấn Co	110	80	50	80	45	45

2. Dự án mở rộng và cải tạo lưới điện cho các xã vùng sâu, vùng xa tại tỉnh Lai Châu vay vốn ADB-giai đoạn 3 đi qua địa bàn các xã: Phìn Hồ, Hồng Thu, Tả Phìn, Tả Ngáo, Nậm Cha, Xà Dề Phìn, Ma Quai của huyện Sin Hồ (số thứ tự 63 của huyện Sin Hồ trong biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,55 ha, gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 01 vụ, Đất trồng cây hàng năm khác, Đất nương rẫy, Đất trồng

cây lâu năm, Đất ở tại nông thôn khu vực 2, 3. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Phìn Hồ, Hồng Thu, Tả Phìn, Tả Ngào, Nậm Cha, Xà Dề Phìn, Ma Quai	18	14	11

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Phìn Hồ, Hồng Thu, Tả Phìn, Tả Ngào, Nậm Cha, Xà Dề Phìn, Ma Quai	17	13	10

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Phìn Hồ, Hồng Thu, Tả Phìn, Tả Ngào, Nậm Cha, Xà Dề Phìn, Ma Quai	14	10	10

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Phìn Hồ, Hồng Thu, Tả Phìn, Tả Ngào, Nậm Cha, Xà Dề Phìn, Ma Quai	16	12	10

- Đất ở nông thôn khu vực 2, 3 (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Khu vực, vị trí	Khu vực 2		KV3
	VT1	VT2	
Các xã: Phìn Hồ, Hồng Thu, Tả Phìn, Tả Ngào, Nậm Cha, Xà Dề Phìn, Ma Quai	80	45	45

3. Dự án Công trình đường thị xã Lai Châu – Thị trấn Sin Hồ có diện tích khoảng 54,48 ha (Số thứ tự 09 trong biểu 01 kèm theo Nghị quyết 125/NQ-HĐND), gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 01 vụ, Đất trồng cây hàng năm khác, Đất nuôi trồng thủy sản, Đất nương rẫy, Đất trồng cây lâu năm. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
--------	-----	-----	-----

Các xã: Hồng Thu, Phăng Xô Lin	18	14	11
--------------------------------	----	----	----

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, thị trấn	VT1	VT2	VT3
Các xã: Hồng Thu, Phăng Xô Lin	17	13	10
Thị trấn Sìn Hồ	23	18	14

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, thị trấn	VT1	VT2	VT3
Các xã: Hồng Thu, Phăng Xô Lin	17	13	10

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, thị trấn	VT1	VT2	VT3
Các xã: Hồng Thu, Phăng Xô Lin	16	12	10
Thị trấn Sìn Hồ	21	17	12

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, thị trấn	VT1	VT2	VT3
Các xã: Hồng Thu, Phăng Xô Lin	14	10	10
Thị trấn Sìn Hồ	18	14	11

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, thị trấn	VT1	VT2	VT3
Các xã: Hồng Thu, Phăng Xô Lin	2,5	2	2
Thị trấn Sìn Hồ	4	3	3

- Đất ở tại nông thôn (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
Các xã: Hồng Thu, Phăng Xô Lin	110	80	50	80	45	45

- Đất ở tại đô thị: Thuộc đoạn đường nội thị từ tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Lai đến tiếp giáp ngã ba đường lên Trung tâm GDTX huyện (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	150	110	80

4. Dự án Đường nội đồng bản Pâu – Lao Lử Đề thực hiện trên địa bàn xã Nậm Tăm, Nậm Cha (Số thứ tự 01 trong biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND). Bao gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 01 vụ, Đất trồng cây hàng năm khác, Đất trồng cây lâu năm, Đất nương rẫy, Đất nuôi trồng thủy sản. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Nậm Cha	18	14	11
Nậm Tăm	22	18	14

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Nậm Cha	17	13	10
Nậm Tăm	21	17	13

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Nậm Cha	16	12	10
Nậm Tăm	19	16	11

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Nậm Cha	17	13	10
Nậm Tăm	21	17	13

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Nậm Cha	14	10	10

Nậm Tăm	17	14	10
---------	----	----	----

V - CÁC DỰ ÁN THUỘC HUYỆN PHONG THỔ

1. Dự án Thủy lợi Nậm Xe, đi qua địa bàn các xã: Nậm Xe, Sin Suối Hồ của huyện Phong Thổ (số thứ tự 03 trong Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 27,51 ha, gồm các loại đất: Đất ở tại nông thôn khu vực 2, 3, đất trồng lúa nước 01 vụ, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	
Xã Sin Suối Hồ	130	95	70
Xã Nậm Xe	190	120	80

- Đất trồng lúa nước 01 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Sin Suối Hồ	23	19	14
Xã Nậm Xe	24	20	15

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Sin Suối Hồ	18	14	11
Xã Nậm Xe	18	15	12

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Sin Suối Hồ	3	2,5	2
Xã Nậm Xe	4	3	2,5

2. Dự án Trạm quan trắc nguồn nước sông Nậm Na (số thứ tự 3 trong Biểu số 02 kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,02 ha, bổ sung đất trồng cây lâu năm thuộc xã Ma Lỳ Pho. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	18	14

3. Dự án Cấp điện cho các thôn, bản chưa có điện tỉnh Lai Châu (số thứ tự 41 trong Biểu số 02 kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,87 ha, bổ sung các loại đất: Đất đất trồng cây hàng năm khác và đất

nuong rẫy thuộc xã Mường So. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	26	21	15

Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	17	13

4. Dự án các lộ xuất tuyến 35 KV trạm 110 KV Mường So đi qua các xã: Lân Nhi Thành, Mường So của huyện Phong Thổ (số thứ tự 12 của huyện Phong Thổ trong Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 1,31 ha, gồm các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Lân Nhi Thành	18	15	12
Xã Mường So	21	17	13

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Lân Nhi Thành	22	18	14

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Lân Nhi Thành	4	3	2,5
Xã Mường So	5	4	3,5

5. Dự án năng lượng nông thôn II- Tài trợ bổ sung - đợt 4- tỉnh Lai Châu (số thứ tự 10 trong Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 17,59 ha, gồm các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy, đất ở tại nông thôn. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Mường So, Không Lào	21	17	13
Các xã: Lân Nhi Thành, Nậm Xe, Ma Ly Pho, Hoang Thèn, Bản Lang	18	15	12
Các xã: Dào San, Huổi Luông, Si Lờ Lầu, Sin Suối Hồ, Ma Ly Chải, Vàng Ma Chải, Pa Vây	18	14	11

Sừ, Mù Sang			
- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m ²)			
Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Mường So, Khổng Lào	24	20	15
Các xã: Lán Nhì Thàng, Nậm Xe, Ma Ly Pho, Hoang Thèn, Bản Lang	22	18	14
Các xã: Đào San, Huổi Luông, Sì Lờ Lầu, Sin Suối Hồ, Ma Ly Chải, Vàng Ma Chải, Pa Vây Sừ, Mù Sang	19	16	12

- Đất trồng lúa nước 2 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Mường So	29	24	19

- Đất trồng lúa nước còn lại (1 vụ). (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Mường So, Khổng Lào	27	22	17
Các xã: Lán Nhì Thàng, Nậm Xe, Ma Ly Pho, Hoang Thèn, Bản Lang	24	20	15
Các xã: Đào San, Huổi Luông, Sì Lờ Lầu, Sin Suối Hồ, Ma Ly Chải, Vàng Ma Chải, Pa Vây Sừ, Mù Sang	23	19	14

- Đất ở tại nông thôn (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	
Xã Mường So	250	170	100
Các xã: Khổng Lào, Ma Ly Pho, Hoang Thèn, Bản Lang	200	150	90
Các xã: Đào San, Huổi Luông, Nậm Xe, Lán Nhì Thàng	190	120	80
Các xã: Sì Lờ Lầu, Sin Suối Hồ, Ma Ly Chải, Vàng Ma Chải, Pa Vây Sừ, Mù Sang	130	95	70

7. Dự án đường dây 35KV liên kết xã Ma Ly Pho, Mù Sang tạo mạch vòng 371E29.4 và 374E29.4 đi qua các xã Ma Ly Pho và Mù Sang của huyện Phong Thổ (số thứ tự 14 của huyện Phong Thổ trong Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,67 ha, gồm các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy, đất ở nông thôn. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)



Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Mù Sang	18	14	11
Xã Ma Ly Pho	18	15	12

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Mù Sang	19	16	12
Xã Ma Ly Pho	22	18	14

- Đất ở tại nông thôn (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	
Xã Mù Sang	130	95	70
Xã Ma Ly Pho	200	170	90

- Đất trồng lúa nước còn lại (1 vụ). (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Mù Sang	23	19	14
Xã Ma Ly Pho	24	20	15

8. Dự án cải tạo và chống quá tải TBA Ủy ban xã Đào San, Huổi Ớn - huyện Phong Thổ đi qua địa bàn các xã: Đào San, Mường So (số thứ tự 13 của huyện Phong Thổ trong Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,12 ha, gồm các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy, đất ở nông thôn, Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Mường So	21	17	13
Xã Đào San	18	14	11

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Mường So	24	20	15
Xã Đào San	19	16	12

- Đất trồng lúa nước còn lại (1 vụ). (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Mường So	27	22	17
Xã Đào San	23	19	14

- Đất ở tại nông thôn (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Handwritten signature

Tên xã	Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	
Xã Mường So	250	170	100
Xã Đào Sơn	190	120	80

9. Dự án mở rộng và cải tạo lưới điện nông thôn vùng sâu, vùng xa tỉnh Lai Châu thuộc chương trình phát triển năng lượng tái tạo, cải tạo lưới điện các xã vùng sâu, vùng xa- vay vốn ADB: Hạng mục cấp điện cho xã Đào Sơn - huyện Phong Thổ- tỉnh Lai Châu (số thứ tự 15 trong Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,19 ha, gồm các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy, đất ở nông thôn, giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	18	14	11

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	19	16	12

- Đất trồng lúa nước còn lại (1 vụ). (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	23	19	14

- Đất ở tại nông thôn (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Khu vực, vị trí	Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	
Giá đất	190	120	80

10. Dự án chống quá tải TBA UB Bản Lang, huyện Phong Thổ (số thứ tự 11 trong Biểu số 02 kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 0,4 ha, gồm các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy, đất ở tại nông thôn khu vực 2, 3. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	18	15	12

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	22	18	14

- Đất trồng lúa nước còn lại (1 vụ). (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	24	20	15

- Đất ở tại nông thôn (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Khu vực, vị trí	Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	
Giá đất	200	170	90

11. Dự án đường du lịch Vàng Pheo - Nà Củng, xã Mường So (số thứ tự 01 trong Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 2,17 ha, gồm các loại đất: Đất ở tại nông thôn khu vực 2,3; đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất nương rẫy. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất ở nông thôn (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Khu vực, vị trí	Khu vực 2		
	VT1	VT2	VT3
Giá đất	250	170	100

- Đất trồng lúa nước 02 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	29	24	19

- Đất trồng lúa nước 01 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	27	22	17

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	26	21	15

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	26	21	15

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	17	13

12. Dự án nâng cấp đường giao thông nông thôn thị trấn Phong Thổ - trung tâm xã Huổi Luông (GĐ2) đi qua địa bàn thị trấn Phong Thổ và xã Huổi Luông của huyện Phong Thổ (số thứ tự 02 trong Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND) có diện tích khoảng 11,55 ha, gồm các loại

đất: Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất ở nông thôn (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Khu vực, vị trí	Khu vực 2		
	VT1	VT2	VT3
Giá đất	190	120	80

- Đất ở đô thị thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Phong Thổ, giá đất là 70 nghìn đồng/m².

- Đất trồng lúa nước 01 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, thị trấn	VT1	VT2	VT3
Xã Huổi Luông	23	19	14
Thị trấn Phong Thổ	27	22	17

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, thị trấn	VT1	VT2	VT3
Xã Huổi Luông	22	18	13
Thị trấn Phong Thổ	26	21	15

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, thị trấn	VT1	VT2	VT3
Xã Huổi Luông	19	16	12
Thị trấn Phong Thổ	24	20	15

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, thị trấn	VT1	VT2	VT3
Xã Huổi Luông	18	14	11
Thị trấn Phong Thổ	21	17	13

VI - CÁC DỰ ÁN THUỘC THÀNH PHỐ LAI CHÂU

1. Bổ sung giá đất ở đô thị tại phường Tân Phong để tính bồi thường tuyến hành lang an toàn lưới điện Dự án đường điện 110KV Mường So - Phong Thổ: Đất ở tại đô thị của Đường Trường Chinh, đoạn từ Đại lộ Lê Lợi đến tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²).

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	1.000	400	300

2. Bổ sung giá đất ở đô thị tại phường Tân Phong để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho Dự án Trường Phổ thông trung học chuyên Lê Quý

09/11

Đơn: Đất ở tại đô thị của Đường Võ Văn Kiệt, đoạn tiếp giáp đường 30/4 đến tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	900	500	300

3. Dự án Đường số 5 - giai đoạn 2, tại phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu (số thứ tự 15 của thành phố Lai Châu trong Biểu số 02 kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND), có diện tích khoảng 0,8 ha, gồm các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở tại đô thị, đất thủy lợi, đất giao thông và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	26	21	17

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	24	20	16

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	26	21	17

- Đất ở tại đô thị (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	1.100	400	300

- Đất ở tại đô thị thuộc các vị trí còn lại: 200 nghìn đồng/m².

4. Bổ sung giá đất thủy lợi để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho Dự án Cải tạo Ao cá Bác Hồ tại phường Tân Phong, thành phố Lai Châu (số thứ tự 21 của thành phố Lai Châu trong Biểu số 02 kèm theo Nghị Quyết số 116/NQ-HĐND). Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất thủy lợi-đường Nguyễn Chí Thanh (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	600	210	180

27/10

- Đất thủy lợi-đường Trần Phú (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	900	360	240

- Đất thủy lợi- ngõ 224, đường Trần Phú (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	300	180	150

VII - HUYỆN TAM ĐƯỜNG

Dự án Mở rộng khu khai thác khoáng sản xã Bản Hòn (số thứ tự số 12 trong bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất phát sinh trong năm 2015 kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND), có diện tích khoảng 40 ha. Gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 2 vụ, đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở nông thôn, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa 2 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	26	22	17

- Đất trồng lúa 01 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	25	21	16

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	24	20	16

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	17	14

- Đất nuôi trồng thủy sản (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Handwritten mark

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	24	20	16

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	19	16	13

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	4	3	2

- Đất ở tại nông thôn thuộc khu vực 3 (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Khu vực	Khu vực 3
Giá đất	60

VIII - CÁC DỰ ÁN LIÊN HUYỆN

1. Dự án Xây lắp lưới điện trung áp thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu thuộc dự án phân phối hiệu quả DEP giai đoạn 2 đi qua địa bàn thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường:

1.1. Phần Dự án thuộc địa bàn các xã: Nậm Lòong, San Thành; các phường: Đông Phong, Quyết Thắng của thành phố Lai Châu (số thứ tự 4 của thành phố Lai Châu trong Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND). Có diện tích khoảng 0,39 ha, gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy, đất ở tại đô thị, đất công cộng (đường ống dẫn nước), đất giao thông và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, phường	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong; các xã: San Thành, Nậm Lòong	27	23	18

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, phường	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong; các xã: San Thành, Nậm Lòong	26	21	17

(Handwritten mark)

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, phường	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong; các xã: San Thành, Nậm Loỏng	24	20	16

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên Xã, phường	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong; các xã: San Thành, Nậm Loỏng	21	17	14

- Đất ở tại đô thị: Đường đi Đông Pao đoạn từ tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh giới Trung đoàn 880 (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	500	300	200

- Đất công cộng (đường ống nước) thuộc khu vực 1, xã San Thành (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	330	198	132

1.2. Phần Dự án thuộc địa bàn xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường (số thứ tự 4 của thành phố Lai Châu trong Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND). Có diện tích khoảng 0,02 ha, gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 1 vụ, đất nương rẫy và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	18	14

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	17	14	11

2. Dự án Đường dây và Trạm biến áp 110KV Mường So, tỉnh Lai Châu (Đz 110KV Nậm Na 2 - Mường So) thuộc địa bàn 03 huyện Phong Thổ, Sìn Hồ và Nậm Nhùn.

2.1. Phần dự án thuộc huyện Phong Thổ (số thứ tự 5 của huyện Phong Thổ trong Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND), đi qua thị trấn Phong Thổ và xã Mường So. Có diện tích khoảng 1,12 ha, gồm các loại đất:

(Chữ ký)

Đất nương rẫy, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, thị trấn	VT1	VT2	VT3
Thị trấn Phong Thổ, xã Mường So	5	4	3.5

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, thị trấn	VT1	VT2	VT3
Thị trấn Phong Thổ, xã Mường So	21	17	13

2.2. Phần dự án thuộc huyện Sìn Hồ (số thứ tự 8 của huyện Sìn Hồ trong Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND), đi qua các xã: Pa Tân, Phìn Hồ, Hồng Thu, Tả Phìn, Xà Dề Phìn. Có diện tích khoảng 1,64 ha, gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 01 vụ, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất trồng cây lâu năm và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Tả Phìn	18	14	11

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Hồng Thu, Tả Phìn	16	12	10

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Phìn Hồ, Hồng Thu, Tả Phìn, Xà Dề Phìn	2.5	2	2
Xã Pa Tân	3	2.5	2.5

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Phìn Hồ, Hồng Thu, Tả Phìn, Xà Dề Phìn	14	10	10
Xã Pa Tân	17	14	10

2.3. Phần dự án thuộc huyện Nậm Nhùn, đi qua Nậm Pì. Có diện tích khoảng 0,68 ha, là đất trồng cây lâu năm và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	19	16	11

3. Dự án Mở rộng và cải tạo lưới điện nông thôn vùng sâu vùng xa, tỉnh Lai Châu đi qua địa bàn các huyện Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè, Tân Uyên, Tam Đường và Than Uyên.

3.1. Phần Dự án đi qua địa bàn các xã Pa Ủ, Pa Vệ Sứ, Tà Tông, Mù Cà, Ka Lăng, Thu Lùm, Nậm Khao, Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (số thứ tự 01 trong Biểu số 01 của huyện Mường Tè kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND: Mở rộng và cải tạo lưới điện nông thôn vùng sâu vùng xa, tỉnh Lai Châu - sử dụng phần vốn dư (vay vốn ADB). Gồm các loại đất: Đất ở tại nông thôn, đất trồng lúa 1 vụ, đất bằng trồng cây hàng năm, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất, và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất ở nông thôn (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
Xã Can Hồ	110	80	60	80	50	50
Các xã: Ka Lăng, Thu Lùm, Nậm Khao, Bum Tờ	95	70	50	70	45	45
Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sứ, Tà Tông, Mù Cà	80	60	40	65	40	40

- Đất trồng lúa nước 01 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Can Hồ	22	18	14
Các xã: Ka Lăng, Thu Lùm, Nậm Khao, Bum Tờ	20	17	13
Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sứ, Tà Tông, Mù Cà	16	14	11

- Đất bằng trồng cây hàng năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Can Hồ	21	17	13
Các xã: Ka Lăng, Thu Lùm, Nậm Khao, Bum Tờ	19	16	12
Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sứ, Tà Tông, Mù Cà	15	13	10

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Can Hồ	17	14	10
Các xã: Ka Lăng, Thu Lùm, Nậm Khao,	15	13	10

Bum Tờ			
Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sừ, Tà Tổng, Mù Cà	12	10	10

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Can Hồ	4	3	3
Các xã: Ka Lăng, Thu Lùm, Nậm Khao, Bum Tờ	3	3	3
Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sừ, Tà Tổng, Mù Cà	2	2	2

3.2. Phần Dự án đi qua địa bàn thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Nậm Hàng, Trung Chải, Nậm Mạnh (số thứ tự 01 trong Biểu số 01 của huyện Nậm Nhùn kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND. Gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 2 vụ, đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất, đất ở tại nông thôn và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất ở nông thôn (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
Xã Nậm Mạnh	95	70	50	70	45	45

- Đất trồng lúa nước 2 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Nậm Hàng	24	20	17

- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng	22	18	14

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Nậm Hàng	21	17	13
Xã Nậm Mạnh	19	16	12
Xã Trung Chải	17	13	10

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Nậm Mạnh	18	16	12

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

09/10

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng	17	14	10
Xã Nậm Manh	15	13	10
Xã Trung Chải	14	10	10

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng	4	3	3
Xã Nậm Manh	3	3	3
Xã Trung Chải	3	2.5	2.5

3.3. Phần Dự án đi qua địa bàn các xã: Làng Mô, Nậm Cha, Ma Quai, Nậm Cuối, Tả Ngảo, Phìn Hồ, Hồng Thu, Tả Phìn, Xà Dề Phìn và Nậm Hăn của huyện Sin Hồ (số thứ tự 03 trong Biểu số 01 của huyện Sin Hồ kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND. Gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất ở tại nông thôn, đất công trình sự nghiệp (giáo dục) và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất ở nông thôn (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
Các xã: Nậm Cuối, Nậm Cha	110	80	50	80	45	45

- Đất công trình sự nghiệp - Giáo dục (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
Xã Nậm Cha	88	64	40	64	36	36

- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Nậm Cha, Nậm Cuối, Nậm Hăn, Ma Quai, Tả Phìn	18	14	11

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Nậm Cha, Nậm Cuối, Nậm Hăn, Ma Quai, Tả Phìn, Xà Dề Phìn, Phìn Hồ, Hồng Thu, Làng Mô	17	13	10

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Nậm Cha, Nậm Cuối, Nậm Hãn, Tả Phìn	16	12	10

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Nậm Cha, Nậm Cuối, Nậm Hãn, Ma Quai, Tả Phìn, Xả Dề Phìn, Phìn Hồ, Hồng Thu, Làng Mồ	14	10	10

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Nậm Cha, Nậm Cuối, Nậm Hãn, Ma Quai, Tả Phìn, Xả Dề Phìn, Phìn Hồ, Hồng Thu, Làng Mồ	2.5	2	2

3.4. Phần Dự án đi qua địa bàn các xã: Pắc Ta, Mường Khoa, Phúc Khoa, Hồ Mít, Trung Đồng, Thân Thuộc, Nậm Cắn, Tả Mít, Nậm Sỏ và thị trấn Tân Uyên (số thứ tự 07 trong Biểu số 01 của huyện Tân Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND. Gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 2 vụ, đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 2 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, thị trấn	VT1	VT2	VT3
Thị trấn Tân Uyên, xã Phúc Khoa	29	24	19
Các xã: Trung Đồng, Pắc Ta, Mường Khoa	26	22	18
Xã Nậm Sỏ	24	20	17

- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Trung Đồng, Pắc Ta, Mường Khoa, Hồ Mít, Nậm Cắn	25	21	17
Các xã: Nậm Sỏ, Tả Mít	22	19	16

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Pắc Ta, Mường Khoa, Hồ Mít	24	20	16

Xã Nậm Sỏ	21	17	14
-----------	----	----	----

- Đất trồng cây lâu năm (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, thị trấn	VT1	VT2	VT3
Thị trấn Tân Uyên	25	21	18
Xã Mường Khoa	21	18	14

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Xã Thân Thuộc	21	18	14
Các xã: Trung Đông, Pắc Ta, Mường Khoa, Nậm Cắn	19	16	13
Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít	17	14	11

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, thị trấn	VT1	VT2	VT3
Các xã: Pắc Ta, Mường Khoa, Tà Mít, Nậm Sỏ	4	3	3

3.5. Phần Dự án đi qua địa bàn các xã: Mường Mít, Khoen On (số thứ tự 4 trong Biểu số 01 của huyện Than Uyên kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND. Gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất, đất ở tại nông thôn và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất ở nông thôn (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
Các xã: Mường Mít, Khoen On	150	130	110	110	80	75

- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Mường Mít, Khoen On	22	18	15

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Mường Mít, Khoen On	22	17	15

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã	VT1	VT2	VT3
Các xã: Mường Mít, Khoen On	18	14	12

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Tên xã, thị trấn	VT1	VT2	VT3
Các xã: Mường Mít, Khoen On	5	4	3

3.6. Phần Dự án đi qua địa bàn xã Khun Há, huyện Tam Đường (số thứ tự 14 trong Biểu số 01 của huyện Tam Đường kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND. Gồm các loại đất: Đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất và đất chưa sử dụng. Giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Đất trồng lúa nước 1 vụ (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	18	14

- Đất trồng cây hàng năm khác (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	21	17	14

- Đất nương rẫy (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	17	14	11

- Đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: nghìn đồng/m²)

Vị trí	VT1	VT2	VT3
Giá đất	3	2	2

09/10